

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 1:** 我来介绍一下儿, 我叫玲玲, 来自上海, 今年17岁。

- A. 来到 B. 从.....来 C. 来过 D. 自己来

Câu 2: 这件事我做不了主, 你得去问你爸。

- A. 做得不习惯 B. 不能做 C. 不能决定 D. 做得不好

Câu 3: 姐姐说不学好汉语不找对象。

- A. 恋人 B. 朋友 C. 同学 D. 对方

Câu 4: 你到底跟他们有什么关系?

- A. 竟然 B. 最后 C. 终于 D. 究竟

Câu 5: 我们单位的计划这么好, 完成任务应该没什么问题。

- A. 很难解决 B. 没有困难 C. 没有办法 D. 有没有问题

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 6 đến 10.

我叫大卫, 是一名英国记者, 在北京工作已经五年多了。很多朋友问我, 为什么一到北京就把自己的名字改了? 因为中国人常常叫外国人“老外”, 我觉得挺新鲜, 就把自己的名字改成了“老外”。我的汉语是到北京以后才开始学的, 现在有了不少进步, 跟中国人说话一般可以不用翻译。我的发音不怎么好, 不过, 中国人还听得懂。在这五年中, 我见到了很多过去从来没见过的事, 真是打开了眼界, 长了不少见识。我爱中国, 我爱汉语。

Câu 6: “我”在中国大概多长时间?

- A. 五年 B. 很多年 C. 四年 D. 三年

Câu 7: “老外”的意思是:

- A. 学外语的老人 B. 外国人 C. 不年轻的外国人 D. 很老的外国人

Câu 8: “我”为什么要改名为“老外”?

- A. 为了有个中国名字 B. 原来的名字没有意思
C. “我”认为这个名字新奇可爱 D. 中国人喜欢这个名字

Câu 9: “我”的发音怎么样?

- A. 非常好 B. 很不好 C. 不太好 D. 不好

Câu 10: 本文的“打开了眼界, 长了不少见识”是什么意思?

- A. 收获很大 B. 身体长高了 C. 眼睛变大了 D. 有一点小的收获

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.**Câu 11:** 张总, 我不会忘记您, 不会忘记我们的_____谊。

- A. 又 B. 友 C. 右 D. 有

Câu 12: 你好! 麻烦你给我们照张_____, 好吗?

- A. 像 B. 象 C. 项 D. 相

Câu 13: 看他的样子, 似乎不太喜欢看这场足_____比赛。

- A. 球 B. 求 C. 救 D. 速

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 14: 从进大学那天起, 我就_____要成为一名科学家。

- A. 理想 B. 坚定 C. 请求 D. 决心

Câu 15: 下班后爸爸累_____连啤酒都不想喝了。

- A. 得 B. 地 C. 着 D. 的

Câu 16: 下星期六我会_____一个美国朋友去颐和园参观游览。

- A. 并 B. 还是 C. 跟 D. 而

Câu 17: 旅游团_____, 就回旅馆去了。

- A. 爬了一个小时山 B. 爬山了一个小时 C. 爬山一个小时了 D. 爬了山一个小时

Câu 18: 昨天的婚礼怎么样, 新娘_____?

- A. 多么漂亮 B. 漂亮漂亮 C. 漂亮不漂亮 D. 漂亮什么

Câu 19: _____这个公司信誉不好, _____没人跟他们做生意。

- A. 因为.....所以..... B. 既.....又.....
C. 之所以.....是因为..... D. 不但.....而且.....

Câu 20: 这两位医生商量了半天, 谁也想_____。

- A. 一个好办法不出来 B. 一个不出来好办法
C. 好办法来不出一个 D. 不出一个好办法来

Câu 21: 我要把这件事详细_____告诉同事们。

- A. 得 B. 地 C. 的 D. 了

Câu 22: 我无论走到_____, 都忘不了你的身影和笑容。

- A. 什么 B. 哪里 C. 怎么 D. 那里

Câu 23: 小云, 今天上午老师讲_____是什么内容?

- A. 过 B. 着 C. 的 D. 了

Câu 24: 那里夏天热, 冬天冷, 几乎_____都安空调。

- A. 一家一家 B. 家家 C. 家家地 D. 家家

Câu 25: 现在是全球化的时代, 我们_____要了解自己, 还要了解他人。

- A. 不仅 B. 尽管 C. 尤其 D. 只要

Câu 26: 为什么地球伤心地说: “我一天_____一天”?

- A. 不如 B. 没有 C. 比如 D. 如果

Câu 27: 我们_____要好好儿学习, _____还要经常锻炼身体, 增强体质。

- A. 不但.....而且..... B. 由于.....所以.....
C. 虽然.....但是..... D. 即使.....也.....

Câu 28: 我已经跟你讲_____好几次了, 你怎么还不明白呢?

- A. 过 B. 着 C. 得 D. 地

Câu 29: 《红楼梦》这部长篇小说我以前看过, 今天_____看了一遍。

- A. 还 B. 再 C. 又 D. 在

Câu 30: 今年阿玉_____选为班长。

- A. 比 B. 被 C. 把 D. 对

Câu 31: 这次考试, 能取得这么好的_____, 完全是由于他个人的努力。

- A. 成绩 B. 消息 C. 结论 D. 课程

Câu 32: 展览会七点开始, 王经理的秘书八点半_____来。

- A. 再 B. 就 C. 才 D. 新

Câu 33: 我们都知道_____。

- A. 中国是大的农业的国 B. 中国农业是大大国
C. 中国是农业大国 D. 中国是个大的农业国

Câu 34: 小朋友, 你今年多大_____?

- A. 吧 B. 吗 C. 了 D. 嘛

Câu 35: 我妈说, 人一切都可以没有, _____不能失去希望。

- A. 还是 B. 以便 C. 于是 D. 就是

Câu 36: 不行! 不行! 你_____什么给才十岁的孩子买这么贵的手机?

- A. 比 B. 对 C. 在 D. 凭

Câu 37: 《西游记》这部电影在中国很受_____?

- A. 欢迎 B. 高兴 C. 快乐 D. 爱好

Câu 38: _____他年龄小, _____知道的事情很多。

- A. 别看.....可..... B. 不管.....都.....
C. 不论.....都..... D. 只要.....就.....

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 39: 你帮他把这张机票 A 带 B 办公室 C 去 D 吧。(回)

Câu 40: A 我已经 B 把她的名字 C 记 D 了。(在心里)

Câu 41: 我女孩这个小毛病 A 怎么 B 也 C 改 D 过来。(不)

Câu 42: 你 A 夜间开车 B 应该注意 C 交通 D 安全。(更)

Câu 43: A 出国留学 B 是好事, 可是也 C 会给家庭带来很多 D 困难。(固然)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 44: Phiên âm đúng của từ 广告 là: g_____gào.

- A. ǎn B. uǎn C. oǎng D. uǎng

Câu 45: Phiên âm đúng của từ 预报 là: yù_____ào.

- A. f B. p C. b D. d

Câu 46: Phiên âm đúng của từ 电脑 là: _____.

- A. diānnao B. diānnǎo C. diànnǎo D. diànnuǎn

Câu 47: Phiên âm đúng của từ 发现 là: fāx_____.

- A. iàng B. iān C. ièn D. iàn

Câu 48: Phiên âm đúng của từ 希望 là: _____īwàng.

- A. j B. x C. s D. sh

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 49: 对于未来的工作你有什么打算吗?

- A. 副词 B. 助词 C. 动词 D. 名词

Câu 50: 他是一位非常有名的书法家。

- A. 名词 B. 形容词 C. 数词 D. 量词

----- HẾT -----